

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**ÂN DỤ Ý NIỆM QUA THÀNH NGỮ
CHỨA TỪ 目, 目 (MẮT) TRONG TIẾNG NHẬT
NGUYỄN TÔ CHUNG***

TÓM TẮT: Ân dụ ý niệm là một khái niệm phổ biến trong ngôn ngữ học, trong đó một khái niệm trừu tượng được hiểu thông qua một khái niệm cụ thể hơn. Trong tiếng Nhật, các thành ngữ có từ chỉ “目, 目” (mắt) thường mang nhiều ý nghĩa ẩn dụ, giúp làm sáng tỏ những khía cạnh khác nhau của văn hóa và tâm lý học người Nhật. Bài viết này góp phần làm sáng tỏ hơn những tư duy và văn hóa của người Nhật được thể hiện trong thành ngữ có từ chỉ “目, 目” (mắt), giúp người học tiếng Nhật hiểu rõ hơn về cách ngôn ngữ này sử dụng các ẩn dụ ý niệm để biểu đạt những cảm xúc và ý tưởng phức tạp. Đồng thời, bài viết cũng chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt trong biểu thị ý nghĩa và biểu tượng giữa tiếng Việt và tiếng Nhật.

TỪ KHÓA: ẩn dụ; ẩn dụ ý niệm; thành ngữ; văn hóa; tiếng Nhật.

NHẬN BÀI: 05/05/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 09/07/2024

1. Đặt vấn đề

Trong nhiều nền văn hóa khác nhau, "mắt" không chỉ là một bộ phận của cơ thể mà còn được xem là cửa sổ tâm hồn, phản ánh sự thật về con người và thế giới xung quanh. "Mắt" thường được liên kết với nhận thức, trí tuệ, và cảm xúc. Những ý nghĩa và biểu tượng của "mắt" trong ngôn ngữ và văn hóa như:

(1) Sự sáng suốt và nhận thức: "mắt" thường được coi là biểu tượng của sự nhận thức và hiểu biết. Chúng giúp chúng ta "nhìn thấy" không chỉ bằng ánh sáng vật lý mà còn là sự hiểu biết sâu sắc về các vấn đề. Trong ngôn ngữ và văn hóa, các thành ngữ như "mắt nhìn xuyên suốt" thường được dùng để miêu tả khả năng phán đoán hoặc hiểu biết sâu sắc của một người;

(2) Sự chân thật và dối trá: "mắt" cũng được dùng để chỉ sự thật hoặc dối trá. Ví dụ, trong tiếng Việt có thành ngữ "mắt là cửa sổ tâm hồn", cho thấy mắt có thể phản ánh sự thật về cảm xúc và tính cách của một người;

(3) Sự quan tâm và bảo vệ: "mắt" cũng được sử dụng để biểu thị sự quan tâm hoặc bảo vệ. Trong nhiều ngôn ngữ, có thể nói "đề mắt" tới ai đó, nghĩa là bạn đang chăm sóc hoặc bảo vệ người đó;

(4) Về đẹp và sự cuốn hút: "mắt" cũng thường được nhắc đến như một đặc điểm quyến rũ và cuốn hút trong mô tả về đẹp. Trong văn học và nghệ thuật, mắt thường được miêu tả là đặc biệt quyến rũ hoặc bí ẩn;

(5) Biểu tượng văn hóa và tôn giáo: Trong nhiều nền văn hóa và tôn giáo, mắt còn là biểu tượng quan trọng, như "Mắt Horus" trong văn hóa Ai Cập cổ đại là biểu tượng cho sự bảo vệ, sức khỏe và quyền;

(6) Sự theo dõi và giám sát: "mắt" cũng có thể được sử dụng để biểu thị sự theo dõi hoặc giám sát.

Ân dụ ý niệm là một khái niệm phổ biến trong ngôn ngữ học, nơi một khái niệm trừu tượng được hiểu thông qua một khái niệm cụ thể hơn. Trong tiếng Nhật, các thành ngữ có từ chỉ “目, 目” (mắt) thường mang nhiều ý nghĩa ẩn dụ, giúp làm sáng tỏ những khía cạnh khác nhau của văn hóa và tâm lý học người Nhật. Chẳng hạn:

Thành ngữ 目には目を、歯には歯を (Mắt đáp lại mắt, răng đáp lại răng) tương đương với "ăn miếng trả miếng" trong tiếng Việt, và là phiên bản của "mắt đền mắt, răng đền răng" trong Kinh Thánh. Ví dụ:

彼は私の噂を広めたので、目には目を、歯には歯をと考えて、彼の秘密を暴露することにした。(Anh ta đã lan truyền tin đồn về tôi, vì vậy tôi quyết định sẽ trả đũa bằng cách tiết lộ bí mật của anh ta).

Thành ngữ 目から鱗が落ちる được dùng khi ai đó nhận ra hay hiểu ra điều gì đó, tương tự như

*PGS.TS; Trường Đại học Phenikaa; Email: chung.nguyento@phenikaa-uni.edu.vn

"sáng mắt" hoặc "ngộ ra" trong tiếng Việt. Ví dụ:

先生の説明を聞いて、やっと数学の問題が理解できた。本当に目から鱗が落ちる感じだった。(Sau khi nghe giáo viên giải thích, cuối cùng tôi đã hiểu được bài toán. Tôi đã thực sự cảm thấy sáng mắt ra).

Thành ngữ 目が高い (Mắt cao) dùng để chỉ người có gu thẩm mỹ cao, kén chọn, hoặc đòi hỏi cao. Ví dụ:

彼女はいつも高級ブランドの服を選びます。本当に目が高いですね。(Cô ấy luôn chọn quần áo của các thương hiệu cao cấp. Thật là người có gu thẩm mỹ cao.)

Thành ngữ 目がない (Không có mắt) dùng để chỉ sự thiếu khả năng phân biệt hoặc nhận thức trong lĩnh vực nào đó, hoặc để nói về sự yêu thích mạnh mẽ đến mức mù quáng. Ví dụ:

彼はスイーツに目がないので、どんなに高くても美味しいデザートを買ってしまいます。(Anh ấy rất mê đồ ngọt, nên dù giá có đắt đến mấy anh ấy cũng sẵn sàng mua những món tráng miệng ngon).

2. Thành ngữ có chứa từ “目” trong tiếng Nhật và tiếng Việt

1) Trong cả tiếng Nhật và tiếng Việt, "mắt" thường được dùng để biểu thị sự sáng suốt và nhận thức, phản ánh cách mà cả hai ngôn ngữ này quan niệm về vai trò của mắt không chỉ trong việc nhìn thấy mà còn trong việc "hiểu" và "nhận ra" các khái niệm về tinh thần và trí tuệ.

Thành ngữ 目から鱗が落ちる trong tiếng Nhật có nghĩa đen là "vảy rơi ra từ mắt", nghĩa thành ngữ là "sáng mắt", "ngộ ra", được sử dụng khi ai đó nhận ra điều gì đó quan trọng mà trước đó họ không nhận thức được. Thành ngữ này minh họa rõ ràng sự chuyển đổi từ không hiểu sang hiểu, từ bóng tối sang ánh sáng, trong đó "mắt" là trung tâm của sự nhận thức và hiểu biết.

Thành ngữ 目を開く (mở mắt), không chỉ có nghĩa đen là mở mắt mà còn bao hàm nghĩa mở rộng tầm nhìn, nhận thức hoặc hiểu biết về một vấn đề nào đó. Điều này cho thấy mắt là công thông tin không chỉ cho ánh sáng vật lý mà còn cho kiến thức và sự sáng suốt.

Trong tiếng Việt, cụm từ "mắt tinh" được dùng để chỉ người có khả năng quan sát, nhận thức tốt, và hiểu biết sâu sắc về một vấn đề nào đó. "mắt" ở đây được coi là biểu tượng của sự nhạy bén và khả năng nhận thức cao. Hoặc "mở mắt ra xem" thường được dùng trong ngữ cảnh khuyên nhủ hoặc khi muốn ai đó nhận thức rõ ràng hơn về một tình huống hoặc sự việc. Cụm từ này nhấn mạnh vai trò của "mắt" như một công cụ để mở rộng hiểu biết và nhận thức thế giới xung quanh một cách chân thực hơn.

2) Biểu tượng của "mắt" trong việc chỉ sự chân thật và đối trá trong cả tiếng Nhật và tiếng Việt là một chủ đề phong phú, phản ánh cách thức mà các nền văn hóa này nhìn nhận và đánh giá tính xác thực và sự giả tạo trong các mối quan hệ xã hội và cá nhân.

Trong tiếng Nhật, mắt thường được liên quan đến sự thể hiện chân thực của cảm xúc và ý định.

Thành ngữ 目が笑っていない "Mắt không cười" được sử dụng để chỉ một người mỉm cười nhưng không thực sự cảm thấy hạnh phúc hoặc thân thiện - mắt của họ không phản ánh sự chân thành của nụ cười. Điều này cho thấy mắt được coi là bộ phận thể hiện sự chân thật hoặc giả tạo của cảm xúc. Ví dụ:

あの人はいつも笑っているけど、目が笑っていないから、本当の気持ちが分からない。(Người đó luôn mỉm cười, nhưng vì mắt không cười nên tôi không biết được cảm xúc thật của họ.)

Thành ngữ 目が笑っていない được dùng để chỉ sự không chân thành khi một người mỉm cười nhưng ánh mắt không phản ánh niềm vui thật sự, ám chỉ rằng đằng sau nụ cười đó có thể là cảm xúc khác.

目が合わない "Không nhìn vào mắt nhau", người Nhật thường sử dụng thành ngữ này để miêu tả ai đó tránh ánh mắt, điều này có thể là dấu hiệu của sự không trung thực hoặc sự thiếu tự tin. Trong văn hóa Nhật, việc duy trì tiếp xúc mắt có thể được coi là sự chân thành và cởi mở. Ví dụ:

彼は質問すると、目が合わないの、何か隠しているのかもしれない (Khi tôi hỏi anh ấy, anh ấy không nhìn vào mắt tôi, có lẽ anh ấy đang giấu điều gì đó). Trong văn hóa Nhật, tránh ánh mắt thường được xem là dấu hiệu của sự không chân thành hoặc giấu giếm điều gì đó.

Trong tiếng Việt, “mắt” cũng đóng vai trò quan trọng trong việc biểu thị sự thật và dối trá, như: “mắt biết nói”. Cụm từ này dùng để chỉ khả năng của mắt trong việc thể hiện cảm xúc hoặc ý định mà không cần lời nói. Một ánh mắt có thể tiết lộ sự thật về tình cảm của một người, cho dù họ có nói dối bằng lời nói. Hay “nhìn thẳng vào mắt”, trong giao tiếp, người Việt thường coi việc nhìn thẳng vào mắt đối phương là biểu hiện của sự chân thành và tin cậy. Ngược lại, nếu ai đó tránh ánh mắt khi nói chuyện có thể được hiểu là họ không chắc chắn hoặc có điều gì đó giấu giếm.

3) Biểu tượng của "mắt" trong việc chỉ sự quan tâm và bảo vệ trong cả tiếng Nhật và tiếng Việt phản ánh những quan niệm văn hóa sâu sắc về vai trò của cá nhân trong việc chăm sóc và bảo vệ người khác.

Thành ngữ 目を光らせる (làm cho mắt sáng lên), nghĩa thành ngữ “để mắt tới”. Ví dụ:

先生はいつも目を光らせて生徒たちの行動を見ています。(Giáo viên luôn để mắt tới việc làm/ hành vi của học sinh). Thành ngữ này dùng để mô tả sự chú ý cao độ, thường trong ngữ cảnh giám sát chặt chẽ để đảm bảo an toàn hoặc hành vi phù hợp.

管理人はいつも目を光らせて住人の安全を守っています (Người quản lý luôn để mắt tới, bảo vệ an toàn cho cư dân). Thành ngữ này mô tả việc một người chịu trách nhiệm giám sát và đảm bảo an toàn cho người khác, thường dùng trong ngữ cảnh bảo vệ cộng đồng hoặc tại nơi làm việc.

“Để mắt tới” trong tiếng Việt, dùng để biểu hiện sự quan tâm bằng cách quan sát hoặc theo dõi ai đó, thường được sử dụng trong bối cảnh gia đình hoặc người lớn chăm sóc trẻ em.

Như vậy “mắt” được sử dụng như một công cụ giám sát và bảo vệ trong cả hai ngôn ngữ. Tiếng Nhật có “目を光らせる” (để mắt tới) và tiếng Việt có “để mắt tới” cả hai đều thể hiện sự chú ý và theo dõi nhằm mục đích bảo vệ hoặc kiểm soát.

4) Mắt không chỉ là một bộ phận của cơ thể mà còn là biểu tượng quan trọng trong nhiều nền văn hóa và tôn giáo, bao gồm cả tiếng Nhật và tiếng Việt.

死神の目 (mắt thần chết). Trong các câu chuyện dân gian và manga/ anime Nhật Bản, Shinigami (Thần chết) thường được miêu tả có khả năng nhìn thấy tuổi thọ và thời điểm cái chết của một người qua mắt của họ. Điều này phản ánh quan niệm về mắt như là cửa sổ của linh hồn, và cũng là công cụ của số phận và tri thức siêu nhiên.

“Mắt thần” trong văn hóa Việt, thường được nhắc đến trong các câu chuyện cổ tích và dân gian, thường là biểu tượng của sức mạnh nhìn xuyên thấu, biết rõ mọi sự việc. Ví dụ, trong truyện cổ tích, nhân vật có “mắt thần” có thể nhìn thấy những điều ẩn giấu hoặc xa xôi, biểu tượng cho sự hiểu biết và quyền năng.

5) Biểu tượng của “目/ mắt” trong việc chỉ sự theo dõi và giám sát trong tiếng Nhật và tiếng Việt thường gắn liền với quyền lực và sự kiểm soát, cả trong xã hội và trong mối quan hệ cá nhân. Ví dụ:

Thành ngữ “目を光らせる” được dùng để diễn tả sự giám sát chặt chẽ của cha mẹ đối với con cái, thường được dùng trong ngữ cảnh gia đình để thể hiện sự bảo vệ và chăm sóc.

親は常に子供たちに目を光らせて、危険から守ります。(Cha mẹ luôn để mắt tới con cái để bảo vệ chúng khỏi nguy hiểm).

3. Kết luận

Như vậy có thể thấy cả trong tiếng Nhật và tiếng Việt “目/ mắt” biểu thị ý nghĩa và biểu tượng giống nhau:

- “目/ mắt” được sử dụng không chỉ để chỉ sự nhìn thấy vật lý mà còn là sự nhận thức sâu sắc, mở rộng kiến thức và hiểu biết. Trong văn hóa của cả hai quốc gia, mắt không chỉ là cửa sổ của tâm hồn mà còn là cửa sổ của trí tuệ, nơi mở ra không gian của sự hiểu biết và sáng suốt.

- “目/ mắt” không chỉ là công cụ để “nhìn” mà còn là phương tiện để “đọc” ý định và cảm xúc của người khác, cho dù đó là sự chân thật hay dối trá. Mắt, do đó, được xem là phần thể hiện rõ nét nhất của tâm hồn và là cửa sổ để nhìn vào bản chất thực của con người.

- Việc sử dụng "目/ mắt" trong ngôn ngữ thường đi kèm với ý nghĩa sâu xa về sự chăm sóc và giám sát, phản ánh giá trị văn hóa về sự an toàn và bảo vệ lẫn nhau trong cộng đồng.

- “目/ mắt” không chỉ quan trọng trong giao tiếp và nhận thức hằng ngày mà còn là biểu tượng sâu sắc trong tôn giáo và văn hóa, thể hiện sự liên kết giữa con người với thế giới siêu nhiên và sự hiểu biết sâu xa về cuộc sống và vũ trụ.

- “目/ mắt” như một biểu tượng của sự theo dõi và giám sát không chỉ thể hiện quyền lực kiểm soát mà còn bao hàm ý nghĩa bảo vệ và chăm sóc.

Bên cạnh những điểm chung, có một số điểm cần lưu ý như sau:

- Biểu tượng tôn giáo và tâm linh: Trong thành ngữ tiếng Nhật, 目/ mắt thường được liên kết với những khái niệm tâm linh phức tạp hơn. Trong khi đó, tiếng Việt có xu hướng sử dụng mắt trong những câu tục ngữ và thành ngữ dân gian, phản ánh các giá trị văn hóa truyền thống và kinh nghiệm sống hơn là những liên hệ tôn giáo sâu sắc.

- Biểu thị vẻ đẹp và sức hút: Trong văn hóa Nhật Bản, mắt thường được miêu tả với sự tinh tế và chi tiết cao trong mỹ thuật, như "瞳" (Hitomi - đồng tử) thường được dùng để mô tả vẻ đẹp huyền bí hoặc lãng mạn của mắt. Trong văn hóa Việt Nam, mắt thường được miêu tả theo cách gần gũi, duyên dáng, sức hút và tự nhiên hơn, như "mắt biếc" hay "đôi mắt hút hồn".

- Biểu tượng quyền lực và kiểm soát: Tiếng Nhật có những thành ngữ như "死神の目" (mắt thần chết) liên quan đến quyền năng siêu nhiên và kiểm soát số phận. Trong tiếng Việt, mặc dù cũng có những biểu tượng mắt liên quan đến quyền lực như "mắt thần," nhưng chúng thường được dùng với nghĩa "nhìn thấu suốt" hoặc được dùng trong bối cảnh cổ tích hoặc truyền thuyết hơn là một phần của tín ngưỡng tôn giáo chính thức.

Ngoài ra, trong tiếng Việt, “mắt” còn biểu thị nhãn quan, viễn kiến của mỗi người, như: “mắt xanh” hay “con mắt tinh đời”, “mắt cú vọ”. Trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, những con “mắt xanh” là điểm nhìn, là ánh xạ về những con người không chỉ biết cầm tay chỉ việc mà còn biết hoạch định chiến lược lâu dài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lý Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt* (tái bản, có sửa chữa và bổ sung), Nxb Phương Đông.
2. Nguyễn Tô Chung (2012), *Đặc điểm thành ngữ Hán Nhật trong tiếng Nhật*, Nxb Khoa học Xã hội.
3. Trần Văn Cơ (2007), *Khảo luận ẩn dụ ý niệm*, Nxb Lao động - Xã hội.

Tiếng nước ngoài

4. Lakoff, G., and M. Johnson (1980), *Metaphors We Live By*, University of Chicago Press, Chicago.
5. 山梨正明 (2012) 認知意味論研究、研究社.

Conceptual metaphors through idioms containing the word 目, 眼 (Eye) in Japanese

Abstract: Conceptual metaphor is a common concept in linguistics, where an abstract concept is understood through a more concrete one. In Japanese, idioms containing the word "目, 眼" (eye) often carry multiple metaphorical meanings, shedding light on various aspects of Japanese culture and psychology. This article contributes to a clearer understanding of Japanese thought and culture as reflected in idioms containing the word "目, 眼" (eye), helping Japanese learners better grasp how this language utilizes conceptual metaphors to express complex emotions and ideas. Additionally, the article also highlights similarities and differences in the expression of meaning and symbolism between Vietnamese and Japanese.

Key words: metaphor; conceptual metaphor; idiom; culture; Japanese.